ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 596/QĐ-UBND	*TP. Tuyên Quang, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(Đợt 1)*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 13/05/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc uỷ quyền quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 27/12/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 565/TTg-NN ngày 04/7/2022 của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 145/TB-UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Thông báo thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 22/8/2022 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 712/TTr-TNMT ngày 19/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích **117.695,5** m^2 đất nông nghiệp do các hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng đất tại xã Kim Phú để thực hiện dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(Đợt 1)*, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 115.373,9 m^2

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 2.321,6 m^2

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 13/10/2022 kèm theo.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Công ty cổ phần Tập đoàn Sun Times *(Chủ đầu tư)*, Ủy ban nhân dân xã Kim Phú thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở *(nếu có)* đối với nhà, đất bị thu hồi đã được cấp giấy chứng nhận để Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố thực hiện chỉnh lý hoặc thu hồi giấy chứng nhận.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố có trách nhiệm thu nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất *(nếu có)* của người có đất bị thu hồi khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố để làm thủ tục thu hồi hoặc chỉnh lý theo quy định.

4. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố có trách nhiệm thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận *(đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất)* hoặc thu hồi giấy chứng nhận *(đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất)* do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chuyển đến sau khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Sun Times *(Chủ đầu tư)*, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kim Phú, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Tô Hoàng Linh

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- UBND tỉnh
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND thành phố (B/cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở TN&MT;
- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao thành phố;
- Hội đồng bồi thường, HT & TĐC thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố;
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố;
- Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Văn phòng Công chứng Ma Thị Sách; Văn phòng Công chứng Đinh Thị Bích; Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thu Hiền; Văn phòng Công chứng Nguyễn Hữu Thảo;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang *(Để thông báo cho các Ngân hàng Thương mại biết);*
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã Kim Phú;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thu hồi đất xây dựng công trình;
- CVP, PCVP HĐND - UBND thành phố;
- Chuyên viên TNMT;
- Lưu: VT, TNMT. ĐC 120b.

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ KIM PHÚ, THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị tính m^2

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Cộng tổng				117.695,5	117.695,5	115.373,9	2.321,6	
1	Nhữ Văn Đức	Thôn 1, xã Kim Phú	1	88	136,5	136,50	136,50	-	
2	Bùi Sỹ Lâm	Thôn 1, xã Kim Phú	1	46	707,0	707,00	707,00	-	
3	Nguyễn Văn Khiêm	Thôn 1, xã Kim Phú	1	7	231,6	231,60	-	231,60	
4	Nhữ Ngọc Bình	Thôn 1, xã Kim Phú	2	431	242,7	242,70	242,70	-	
				374	424,0	424,00	424,00	-	
				354	195,0	195,00	195,00	-	
5	Dương Văn Long	Thôn 1, xã Kim Phú	1	106	288,6	288,60	288,60	-	
6	Nguyễn Văn Khởi	Thôn 1, xã Kim Phú	2	401	876,1	876,10	876,10	-	
		Thôn 1, xã Kim Phú		432	92,8	92,80	92,80	-	
7	Bùi Quang Ngát (Lê Thị Sinh)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	17	250,0	250,00	250,00	-	
				127	469,2	469,20	469,20	-	
8	Nhữ Thị Thường (Trịnh Văn Nguyên)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	187	223,8	223,80	-	223,80	
				203	289,0	289,00	-	289,00	
9	Bùi Văn Dần	Thôn 1, xã Kim Phú	1	3	61,5	61,50	61,50	-	
				4	41,0	41,00	41,00	-	
10	Dương Văn Hằng	Thôn 1, xã Kim Phú	1	122	420,3	420,30	420,30	-	
11	Dương Văn Lượng	Thôn 1, xã Kim Phú	1	45	348,2	348,20	348,20	-	
12	Nhữ Văn Hạnh	Thôn 1, xã Kim Phú	1	160	384,4	384,40	384,40	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
13	Nguyễn Thị Xuyến	Thôn 1, xã Kim Phú	1	195	72,1	72,10	-	72,10	
				199	187,0	187,00	-	187,00	
14	Trịnh Thị Hợi	Thôn 1, xã Kim Phú	1	250	620,5	620,50	620,50	-	
15	Bùi Văn Miền	Thôn 1, xã Kim Phú	1	5	333,3	333,30	333,30	-	
				47	358,6	358,60	358,60	-	
16	Nhữ Văn Hiến (Nhữ Công Hiến)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	182	292,9	292,90	-	292,90	
				197	33,2	33,20	-	33,20	
17	Bùi Xuân Mùi	Thôn 1, xã Kim Phú	1	132	22,1	22,10	22,10	-	
18	Đoàn Khắc Lợi	Thôn 1, xã Kim Phú	1	164	1091,2	1.091,20	1.091,20	-	
19	Đào Quý Vân	Thôn 1, xã Kim Phú	2	427	288,2	288,20	288,20	-	
20	Trịnh Văn Liên	Thôn 1, xã Kim Phú	1	143	500,3	500,30	500,30	-	
				155	128,9	128,90	128,90	-	
21	Nhữ Văn La	Thôn 1, xã Kim Phú	1	192	144,9	144,90	-	144,90	
				190	127,0	127,00	-	127,00	
				188	56,6	56,60	-	56,60	
22	Dương Văn Toán	Thôn 1, xã Kim Phú	1	9	254,5	254,50	-	254,50	
23	Nhữ Công Vách (Trần Thị Thảo)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	116	388,7	388,70	388,70	-	
24	Nguyễn Khắc Sơn	Thôn 1, xã Kim Phú	1	174	481,2	481,20	481,20	-	
25	Nguyễn Văn Thông	Thôn 1, xã Kim Phú	1	10	305,3	305,30	305,30	-	
				198	409,0	409,00	-	409,00	
26	Nguyễn Thị Mai	Thôn 1, xã Kim Phú	1	185	191,8	191,80	191,80	-	
27	Trịnh Thị Nụ	Thôn 1, xã Kim Phú	1	26	402,7	402,70	402,70	-	
28	Nhữ Văn Quang	Thôn 1, xã Kim Phú	1	173	1475,3	1.475,30	1.475,30	-	
29	Nguyễn Thị Chẽ	Thôn 1, xã Kim Phú	1	49	169,0	169,00	169,00	-	
30	Nguyễn Thị Lan	Thôn 1, xã Kim Phú	1	59	242,6	242,60	242,60	-	
				110	251,4	251,40	251,40	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
31	Nguyễn Ánh Việt (Dương Thị Vỹ)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	25	376,0	376,00	376,00	-	
32	Tống Đình Thanh	Thôn 1, xã Kim Phú	1	65	1047,4	1.047,40	1.047,40	-	
				147	532,5	532,50	532,50	-	
33	Bùi Văn Quế	Thôn 1, xã Kim Phú	1	138	809,0	809,00	809,00	-	
				54	105,9	105,90	105,90	-	
34	Dương Văn Tấn	Thôn 1, xã Kim Phú	1	151	113,5	113,50	113,50	-	
35	Nguyễn Thị My	Thôn 1, xã Kim Phú	1	33	518,7	518,70	518,70	-	
36	Dương Quốc Đường	Thôn 1, xã Kim Phú	1	171	1309,1	1.309,10	1.309,10	-	
37	Trịnh Ngọc Tân	Thôn 2, xã Kim Phú	1	246	1068,7	1.068,70	1.068,70	-	
38	Lâm Thị Phượng	Thôn 2, xã Kim Phú	1	158	879,0	879,00	879,00	-	
				205	996,6	996,60	996,60	-	
39	Lâm Thị Khai	Thôn 2, xã Kim Phú	1	196	1048,6	1.048,60	1.048,60	-	
40	Trần Xuân Trường	Thôn 2, xã Kim Phú	1	268	392,7	392,70	392,70	-	
41	Lương Bá Trường	Thôn 2, xã Kim Phú	1	64	280,1	280,10	280,10	-	
42	Đỗ Thị Minh	Thôn 2, xã Kim Phú	1	247	793,8	793,80	793,80	-	
43	Tống Thị Đố	Thôn 2, xã Kim Phú	2	15	1084,1	1.084,10	1.084,10	-	
44	Phạm Thị Hiến	Thôn 2, xã Kim Phú	1	181	1033,1	1.033,10	1.033,10	-	
45	Phạm Minh Hải	Thôn 2, xã Kim Phú	2	21	829,5	829,50	829,50	-	
46	Hà Văn Giáp	Thôn 2, xã Kim Phú	1	222	1624,6	1.624,60	1.624,60	-	
47	Lương Đình Lạc	Thôn 2, xã Kim Phú	1	140	1023,6	1.023,60	1.023,60	-	
				139	323,7	323,70	323,70	-	
				120	643,9	643,90	643,90	-	
48	Trần Thủ Đô	Thôn 2, xã Kim Phú	1	48	1345,6	1.345,60	1.345,60	-	
				100	879,9	879,90	879,90	-	
				131	794,0	794,00	794,00	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
49	Lâm Văn Trung	Thôn 2, xã Kim Phú	1	163	1321,3	1.321,30	1.321,30	-	
				126	480,0	480,00	480,00	-	
50	Nguyễn Thị Tân	Thôn 2, xã Kim Phú	1	209	915,0	915,00	915,00	-	
			2	255	819,1	819,10	819,10	-	
51	Nhữ Văn Thu	Thôn 2, xã Kim Phú	1	279	1115,8	1.115,80	1.115,80	-	
				231	380,0	380,00	380,00	-	
52	Trần Thị Xuân	Thôn 2, xã Kim Phú	1	269	355,3	355,30	355,30	-	
53	Trần Mạnh Hảo	Thôn 2, xã Kim Phú	1	133	79,5	79,50	79,50	-	
54	Vũ Thị Thinh	Thôn 2, xã Kim Phú	1	234	675,3	675,30	675,30	-	
				56	570,1	570,10	570,10	-	
55	Nguyễn Thái Học	Thôn 2, xã Kim Phú	1	267	1017,3	1.017,30	1.017,30	-	
				150	559,3	559,30	559,30	-	
56	Nguyễn Bá Thuần	Thôn 2, xã Kim Phú	1	129	1106,8	1.106,80	1.106,80	-	
57	Trần Văn Triệu	Thôn 2, xã Kim Phú	2	161	661,6	661,60	661,60	-	
				241	449,3	449,30	449,30	-	
				38	848,4	848,40	848,40	-	
58	Nguyễn Đức Thuận	Thôn 2, xã Kim Phú	1	217	702,9	702,90	702,90	-	
59	Lâm Văn Thi	Thôn 2, xã Kim Phú	1	153	313,7	313,70	313,70	-	
				141	338,9	338,90	338,90	-	
60	Nguyễn Thị Thỏ	Thôn 2, xã Kim Phú	1	97	1418,7	1.418,70	1.418,70	-	
				225	473,8	473,80	473,80	-	
				212	817,6	817,60	817,60	-	
61	Lâm Văn Khoa	Thôn 2, xã Kim Phú	1	57	1556,0	1.556,00	1.556,00	-	
62	Lâm Thị Thục	Thôn 2, xã Kim Phú	2	27	234,4	234,40	234,40	-	
63	Bùi Văn Đào	Thôn 2, xã Kim Phú	2	37	169,0	169,00	169,00	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
64	Phạm Thanh Phong	Thôn 2, xã Kim Phú	1	280	676,0	676,00	676,00	-	
				70	656,9	656,90	656,90	-	
65	Trịnh Văn Dậu	Thôn 2, xã Kim Phú	1	262	1295,4	1.295,40	1.295,40	-	
66	Lâm Văn Tuấn	Thôn 2, xã Kim Phú	1	264	821,7	821,70	821,70	-	
67	Nguyễn Hữu Chúc	Thôn 2, xã Kim Phú	1	226	444,7	444,70	444,70	-	
				276	759,3	759,30	759,30	-	
68	Trần Quang Ánh	Thôn 2, xã Kim Phú	2	3	616,4	616,40	616,40	-	
				4	882,4	882,40	882,40	-	
69	Lâm Thị Mùa	Thôn 2, xã Kim Phú	1	55	634,4	634,40	634,40	-	
			2	18	516,3	516,30	516,30	-	
79	Phạm Quang Vinh	Thôn 2, xã Kim Phú	1	168	1037,0	1.037,00	1.037,00	-	
71	Lâm Quang Tuân	Thôn 2, xã Kim Phú	2	23	734,0	734,00	734,00	-	
				2	503,9	503,90	503,90	-	
			1	112	221,0	221,00	221,00	-	
72	Nguyễn Văn Đoạt	Thôn 3, xã Kim Phú	2	160	614,4	614,40	614,40	-	
73	Hà Mạnh Dũng	Thôn 3, xã Kim Phú	2	344	324,3	324,30	324,30	-	
74	Trần Văn Tuân	Thôn 3, xã Kim Phú	1	144	119,0	119,00	119,00	-	
			2	74	906,4	906,40	906,40	-	
				151	1179,9	1.179,90	1.179,90	-	
				229	511,8	511,80	511,80	-	
75	Lâm Thị Loan	Thôn 3, xã Kim Phú	1	275	1136,2	1.136,20	1.136,20	-	
76	Trần Thị Ngọt	Thôn 3, xã Kim Phú	2	236	1136,6	1.136,60	1.136,60	-	
				289	240,8	240,80	240,80	-	
77	Lâm Văn Chiến	Thôn 3, xã Kim Phú	2	242	122,9	122,90	122,90	-	
				350	298,6	298,60	298,60	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
78	Nguyễn Văn Hạ	Thôn 3, xã Kim Phú	2	203	970,8	970,80	970,80	-	
				321	238,7	238,70	238,70	-	
				334	634,0	634,00	634,00	-	
79	Quyền Văn Thiết	Thôn 3, xã Kim Phú	2	58	917,3	917,30	917,30	-	
				157	1512,7	1.512,70	1.512,70	-	
				83	121,1	121,10	121,10	-	
				97	446,9	446,90	446,90	-	
80	Vũ Thành Trung	Thôn 3, xã Kim Phú	1	208	340,9	340,90	340,90	-	
81	Quyền Thế Cần	Thôn 3, xã Kim Phú	2	24	892,8	892,80	892,80	-	
82	Nguyễn Thị Lanh	Thôn 3, xã Kim Phú	2	122	1390,1	1.390,10	1.390,10	-	
				281	678,7	678,70	678,70	-	
				264	437,9	437,90	437,90	-	
83	Vũ Ngọc Vững	Thôn 3, xã Kim Phú	2	300	1352,8	1.352,80	1.352,80	-	
				284	293,8	293,80	293,80	-	
				295	401,6	401,60	401,60	-	
				296	862,0	862,00	862,00	-	
84	Lâm Thị Độ	Thôn 3, xã Kim Phú	1	241	475,2	475,20	475,20	-	
			2	61	1305,5	1.305,50	1.305,50	-	
				41	239,8	239,80	239,80	-	
				149	1057,7	1.057,70	1.057,70	-	
85	Vũ Xuân Hanh	Thôn 3, xã Kim Phú	2	118	1249,6	1.249,60	1.249,60	-	
86	Phạm Quang Duy	Thôn 3, xã Kim Phú	2	66	504,9	504,90	504,90	-	
				170	590,0	590,00	590,00	-	
87	Vũ Xuân Thủy	Thôn 3, xã Kim Phú	1	210	878,9	878,90	878,90	-	
88	Vũ Thị Thêm	Thôn 3, xã Kim Phú	2	327	544,8	544,80	544,80	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
89	Nhữ Văn Cân	Thôn 3, xã Kim Phú	2	302	854,3	854,30	854,30	-	
				292	1341,1	1.341,10	1.341,10	-	
90	Nguyên Văn Đát	Thôn 3, xã Kim Phú	2	177	1171,2	1.171,20	1.171,20	-	
91	Lương Thị Huệ	Thôn 3, xã Kim Phú	2	268	1223,7	1.223,70	1.223,70	-	
				337	179,5	179,50	179,50	-	
				293	1001,3	1.001,30	1.001,30	-	
92	Hà Thị Sự	Thôn 3, xã Kim Phú	2	88	438,9	438,90	438,90	-	
				103	448,9	448,90	448,90	-	
				117	546,6	546,60	546,60	-	
				107	560,5	560,50	560,50	-	
				16	384,5	384,50	384,50	-	
				62	431,5	431,50	431,50	-	
93	Lương Đình Kiệm	Thôn 3, xã Kim Phú	2	30	1493,4	1.493,40	1.493,40	-	
94	Trần Văn Lý	Thôn 3, xã Kim Phú	2	145a	420,0	420,00	420,00	-	
95	Phan Văn Quang	Thôn 3, xã Kim Phú	2	222	568,9	568,90	568,90	-	
				215b	180,0	180,00	180,00	-	
				240	572,7	572,70	572,70	-	
				202	873,0	873,00	873,00	-	
				94	674,2	674,20	674,20	-	
				142^b	144,0	144,00	144,00	-	
96	Nguyễn Văn Huấn	Thôn 3, xã Kim Phú	2	232	1059,9	1.059,90	1.059,90	-	
97	Dương Thị Yến	Thôn 3, xã Kim Phú	2	81	768,9	768,90	768,90	-	
				105	1046,4	1.046,40	1.046,40	-	
				109	213,4	213,40	213,40	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
98	Đặng Hồng Quang	Thôn 3, xã Kim Phú	1	260	856,2	856,20	856,20	-	
			2	70	559,5	559,50	559,50	-	
				131	899,7	899,70	899,70	-	
				72	290,8	290,80	290,80	-	
99	Nguyễn Thị Liên	Thôn 3, xã Kim Phú	1	237	485,3	485,30	485,30	-	
				273	1609,9	1.609,90	1.609,90	-	
			2	46	733,0	733,00	733,00	-	
100	Vũ Xuân Hiếu	Thôn 3, xã Kim Phú	2	98	1315,9	1.315,90	1.315,90	-	
101	Vũ Văn Vinh	Thôn 3, xã Kim Phú	1	157	1156,0	1.156,00	1.156,00	-	
				255	530,1	530,10	530,10	-	
102	Hà Đức Nhân	Thôn 3, xã Kim Phú	2	231	429,7	429,70	429,70	-	
				63	466,4	466,40	466,40	-	
103	Phan Thị Vị	Thôn 3, xã Kim Phú	2	147	401,4	401,40	401,40	-	
				33	717,1	717,10	717,10	-	
				130	1184,3	1.184,30	1.184,30	-	
				80	938,4	938,40	938,40	-	
				34	511,2	511,20	511,20	-	
				188	54,2	54,20	54,20	-	
104	Lương Văn Hiển	Thôn 3, xã Kim Phú	2	99	188,1	188,10	188,10	-	
105	Dương Thị Bé	Thôn 3, xã Kim Phú	2	248	428,3	428,30	428,30	-	
				252	102,0	102,00	102,00	-	
				272	94,0	94,00	94,00	-	
106	Khổng Thị Tâm	Thôn 2, xã Kim Phú	1	191	675,7	675,70	675,70	-	

UBND THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
PHÒNG T.NGUYÊN VÀ M.TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 712/TTr-TNMT

TP. Tuyên Quang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(Đợt 1)*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 13/05/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc uỷ quyền quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 27/12/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 565/TTg-NN ngày 04/7/2022 của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 145/TB-UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Thông báo thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 22/8/2022 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố tại Tờ trình số 162/TTr-TTPTQĐ ngày 14/10/2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang thu hồi đất, với những nội dung sau:

1. Thu hồi tổng diện tích **117.695,5** m^2 đất nông nghiệp do các hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng đất tại xã Kim Phú để thực hiện dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang *(Đợt 1)*, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 115.373,9 m^2

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 2.321,6 m^2

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

2. Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 13/10/2022 kèm theo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt./.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- UBND thành phố (Trình duyệt);
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Lưu: TNMT.

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Vượng

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ KIM PHÚ, THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Tờ trình số 712/TTr-TNMT ngày 19/10/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị tính m^2

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Cộng tổng				**117695,5**	**117.695,50**	**115.373,90**	**2.321,60**	
1	Nhữ Văn Đức	Thôn 1, xã Kim Phú	1	88	136,5	136,50	136,50	-	
2	Bùi Sỹ Lâm	Thôn 1, xã Kim Phú	1	46	707,0	707,00	707,00	-	
3	Nguyễn Văn Khiêm	Thôn 1, xã Kim Phú	1	7	231,6	231,60	-	231,60	
4	Nhữ Ngọc Binh	Thôn 1, xã Kim Phú	2	431	242,7	242,70	242,70	-	
				374	424,0	424,00	424,00	-	
				354	195,0	195,00	195,00	-	
5	Dương Văn Long	Thôn 1, xã Kim Phú	1	106	288,6	288,60	288,60	-	
6	Nguyễn Văn Khởi	Thôn 1, xã Kim Phú	2	401	876,1	876,10	876,10	-	
		Thôn 1, xã Kim Phú		432	92,8	92,80	92,80	-	
7	Bùi Quang Ngát (Lê Thị Sinh)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	17	250,0	250,00	250,00	-	
				127	469,2	469,20	469,20	-	
8	Nhữ Thị Thường (Trịnh Văn Nguyên)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	187	223,8	223,80	-	223,80	
				203	289,0	289,00	-	289,00	
9	Bùi Văn Dần	Thôn 1, xã Kim Phú	1	3	61,5	61,50	61,50	-	
				4	41,0	41,00	41,00	-	
10	Dương Văn Hằng	Thôn 1, xã Kim Phú	1	122	420,3	420,30	420,30	-	
11	Dương Văn Lượng	Thôn 1, xã Kim Phú	1	45	348,2	348,20	348,20	-	
12	Nhữ Văn Hạnh	Thôn 1, xã Kim Phú	1	160	384,4	384,40	384,40	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
13	Nguyễn Thị Xuyến	Thôn 1, xã Kim Phú	1	195	72,1	72,10	-	72,10	
				199	187,0	187,00	-	187,00	
14	Trịnh Thị Hợi	Thôn 1, xã Kim Phú	1	250	620,5	620,50	620,50	-	
15	Bùi Văn Miền	Thôn 1, xã Kim Phú	1	5	333,3	333,30	333,30	-	
				47	358,6	358,60	358,60	-	
16	Nhữ Văn Hiến (Nhữ Công Hiến)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	182	292,9	292,90	-	292,90	
				197	33,2	33,20	-	33,20	
17	Bùi Xuân Mùi	Thôn 1, xã Kim Phú	1	132	22,1	22,10	22,10	-	
18	Đoàn Khắc Lợi	Thôn 1, xã Kim Phú	1	164	1091,2	1.091,20	1.091,20	-	
19	Đào Quý Vân	Thôn 1, xã Kim Phú	2	427	288,2	288,20	288,20	-	
20	Trịnh Văn Liên	Thôn 1, xã Kim Phú	1	143	500,3	500,30	500,30	-	
				155	128,9	128,90	128,90	-	
21	Nhữ Văn La	Thôn 1, xã Kim Phú	1	192	144,9	144,90	-	144,90	
				190	127,0	127,00	-	127,00	
				188	56,6	56,60	-	56,60	
22	Dương Văn Toán	Thôn 1, xã Kim Phú	1	9	254,5	254,50	-	254,50	
23	Nhữ Công Vách (Trần Thị Thảo)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	116	388,7	388,70	388,70	-	
24	Nguyễn Khắc Sơn	Thôn 1, xã Kim Phú	1	174	481,2	481,20	481,20	-	
25	Nguyễn Văn Thông	Thôn 1, xã Kim Phú	1	10	305,3	305,30	305,30	-	
				198	409,0	409,00	-	409,00	
26	Nguyễn Thị Mai	Thôn 1, xã Kim Phú	1	185	191,8	191,80	191,80	-	
27	Trịnh Thị Nụ	Thôn 1, xã Kim Phú	1	26	402,7	402,70	402,70	-	
28	Nhữ Văn Quang	Thôn 1, xã Kim Phú	1	173	1475,3	1.475,30	1.475,30	-	
29	Nguyễn Thị Chẽ	Thôn 1, xã Kim Phú	1	49	169,0	169,00	169,00	-	
30	Nguyễn Thị Lan	Thôn 1, xã Kim Phú	1	59	242,6	242,60	242,60	-	
				110	251,4	251,40	251,40	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
31	Nguyễn Ánh Việt (Dương Thị Vỹ)	Thôn 1, xã Kim Phú	1	25	376,0	376,00	376,00	-	
32	Tống Đình Thanh	Thôn 1, xã Kim Phú	1	65	1047,4	1.047,40	1.047,40	-	
				147	532,5	532,50	532,50	-	
33	Bùi Văn Quế	Thôn 1, xã Kim Phú	1	138	809,0	809,00	809,00	-	
				54	105,9	105,90	105,90	-	
34	Dương Văn Tấn	Thôn 1, xã Kim Phú	1	151	113,5	113,50	113,50	-	
35	Nguyễn Thị My	Thôn 1, xã Kim Phú	1	33	518,7	518,70	518,70	-	
36	Dương Quốc Đường	Thôn 1, xã Kim Phú	1	171	1309,1	1.309,10	1.309,10	-	
37	Trịnh Ngọc Tân	Thôn 2, xã Kim Phú	1	246	1068,7	1.068,70	1.068,70	-	
38	Lâm Thị Phượng	Thôn 2, xã Kim Phú	1	158	879,0	879,00	879,00	-	
				205	996,6	996,60	996,60	-	
39	Lâm Thị Khai	Thôn 2, xã Kim Phú	1	196	1048,6	1.048,60	1.048,60	-	
40	Trần Xuân Trường	Thôn 2, xã Kim Phú	1	268	392,7	392,70	392,70	-	
41	Lương Bá Trường	Thôn 2, xã Kim Phú	1	64	280,1	280,10	280,10	-	
42	Đỗ Thị Minh	Thôn 2, xã Kim Phú	1	247	793,8	793,80	793,80	-	
43	Tống Thị Đố	Thôn 2, xã Kim Phú	2	15	1084,1	1.084,10	1.084,10	-	
44	Phạm Thị Hiến	Thôn 2, xã Kim Phú	1	181	1033,1	1.033,10	1.033,10	-	
45	Phạm Minh Hải	Thôn 2, xã Kim Phú	2	21	829,5	829,50	829,50	-	
46	Hà Văn Giáp	Thôn 2, xã Kim Phú	1	222	1624,6	1.624,60	1.624,60	-	
47	Lương Đình Lạc	Thôn 2, xã Kim Phú	1	140	1023,6	1.023,60	1.023,60	-	
				139	323,7	323,70	323,70	-	
				120	643,9	643,90	643,90	-	
48	Trần Thủ Đô	Thôn 2, xã Kim Phú	1	48	1345,6	1.345,60	1.345,60	-	
				100	879,9	879,90	879,90	-	
				131	794,0	794,00	794,00	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
49	Lâm Văn Trung	Thôn 2, xã Kim Phú	1	163	1321,3	1.321,30	1.321,30	-	
				126	480,0	480,00	480,00	-	
50	Nguyễn Thị Tân	Thôn 2, xã Kim Phú	1	209	915,0	915,00	915,00	-	
			2	255	819,1	819,10	819,10	-	
51	Nhữ Văn Thu	Thôn 2, xã Kim Phú	1	279	1115,8	1.115,80	1.115,80	-	
				231	380,0	380,00	380,00	-	
52	Trần Thị Xuân	Thôn 2, xã Kim Phú	1	269	355,3	355,30	355,30	-	
53	Trần Mạnh Hảo	Thôn 2, xã Kim Phú	1	133	79,5	79,50	79,50	-	
54	Vũ Thị Thỉnh	Thôn 2, xã Kim Phú	1	234	675,3	675,30	675,30	-	
				56	570,1	570,10	570,10	-	
55	Nguyễn Thái Học	Thôn 2, xã Kim Phú	1	267	1017,3	1.017,30	1.017,30	-	
				150	559,3	559,30	559,30	-	
56	Nguyễn Bá Thuần	Thôn 2, xã Kim Phú	1	129	1106,8	1.106,80	1.106,80	-	
57	Trần Văn Triệu	Thôn 2, xã Kim Phú	2	161	661,6	661,60	661,60	-	
				241	449,3	449,30	449,30	-	
				38	848,4	848,40	848,40	-	
58	Nguyễn Đức Thuận	Thôn 2, xã Kim Phú	1	217	702,9	702,90	702,90	-	
59	Lâm Văn Thi	Thôn 2, xã Kim Phú	1	153	313,7	313,70	313,70	-	
				141	338,9	338,90	338,90	-	
60	Nguyễn Thị Thỏ	Thôn 2, xã Kim Phú	1	97	1418,7	1.418,70	1.418,70	-	
				225	473,8	473,80	473,80	-	
				212	817,6	817,60	817,60	-	
61	Lâm Văn Khoa	Thôn 2, xã Kim Phú	1	57	1556,0	1.556,00	1.556,00	-	
62	Lâm Thị Thục	Thôn 2, xã Kim Phú	2	27	234,4	234,40	234,40	-	
63	Bùi Văn Đào	Thôn 2, xã Kim Phú	2	37	169,0	169,00	169,00	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
64	Phạm Thanh Phong	Thôn 2, xã Kim Phú	1	280	676,0	676,00	676,00	-	
				70	656,9	656,90	656,90	-	
65	Trịnh Văn Dậu	Thôn 2, xã Kim Phú	1	262	1295,4	1.295,40	1.295,40	-	
66	Lâm Văn Tuấn	Thôn 2, xã Kim Phú	1	264	821,7	821,70	821,70	-	
67	Nguyễn Hữu Chúc	Thôn 2, xã Kim Phú	1	226	444,7	444,70	444,70	-	
				276	759,3	759,30	759,30	-	
68	Trần Quang Ánh	Thôn 2, xã Kim Phú	2	3	616,4	616,40	616,40	-	
				4	882,4	882,40	882,40	-	
69	Lâm Thị Mùa	Thôn 2, xã Kim Phú	1	55	634,4	634,40	634,40	-	
			2	18	516,3	516,30	516,30	-	
79	Phạm Quang Vinh	Thôn 2, xã Kim Phú	1	168	1037,0	1.037,00	1.037,00	-	
71	Lâm Quang Tuân	Thôn 2, xã Kim Phú	2	23	734,0	734,00	734,00	-	
				2	503,9	503,90	503,90	-	
			1	112	221,0	221,00	221,00	-	
72	Nguyễn Văn Đoạt	Thôn 3, xã Kim Phú	2	160	614,4	614,40	614,40	-	
73	Hà Mạnh Dũng	Thôn 3, xã Kim Phú	2	344	324,3	324,30	324,30	-	
74	Trần Văn Tuân	Thôn 3, xã Kim Phú	1	144	119,0	119,00	119,00	-	
			2	74	906,4	906,40	906,40	-	
				151	1179,9	1.179,90	1.179,90	-	
				229	511,8	511,80	511,80	-	
75	Lâm Thị Loan	Thôn 3, xã Kim Phú	1	275	1136,2	1.136,20	1.136,20	-	
76	Trần Thị Ngọt	Thôn 3, xã Kim Phú	2	236	1136,6	1.136,60	1.136,60	-	
				289	240,8	240,80	240,80	-	
77	Lâm Văn Chiến	Thôn 3, xã Kim Phú	2	242	122,9	122,90	122,90	-	
				350	298,6	298,60	298,60	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
78	Nguyễn Văn Hạ	Thôn 3, xã Kim Phú	2	203	970,8	970,80	970,80	-	
				321	238,7	238,70	238,70	-	
				334	634,0	634,00	634,00	-	
79	Quyền Văn Thiết	Thôn 3, xã Kim Phú	2	58	917,3	917,30	917,30	-	
				157	1512,7	1.512,70	1.512,70	-	
				83	121,1	121,10	121,10	-	
				97	446,9	446,90	446,90	-	
80	Vũ Thành Trung	Thôn 3, xã Kim Phú	1	208	340,9	340,90	340,90	-	
81	Quyền Thế Cần	Thôn 3, xã Kim Phú	2	24	892,8	892,80	892,80	-	
82	Nguyễn Thị Lanh	Thôn 3, xã Kim Phú	2	122	1390,1	1.390,10	1.390,10	-	
				281	678,7	678,70	678,70	-	
				264	437,9	437,90	437,90	-	
83	Vũ Ngọc Vững	Thôn 3, xã Kim Phú	2	300	1352,8	1.352,80	1.352,80	-	
				284	293,8	293,80	293,80	-	
				295	401,6	401,60	401,60	-	
				296	862,0	862,00	862,00	-	
84	Lâm Thị Độ	Thôn 3, xã Kim Phú	1	241	475,2	475,20	475,20	-	
			2	61	1305,5	1.305,50	1.305,50	-	
				41	239,8	239,80	239,80	-	
				149	1057,7	1.057,70	1.057,70	-	
85	Vũ Xuân Hanh	Thôn 3, xã Kim Phú	2	118	1249,6	1.249,60	1.249,60	-	
86	Phạm Quang Duy	Thôn 3, xã Kim Phú	2	66	504,9	504,90	504,90	-	
				170	590,0	590,00	590,00	-	
87	Vũ Xuân Thủy	Thôn 3, xã Kim Phú	1	210	878,9	878,90	878,90	-	
88	Vũ Thị Thêm	Thôn 3, xã Kim Phú	2	327	544,8	544,80	544,80	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
89	Nhữ Văn Cân	Thôn 3, xã Kim Phú	2	302	854,3	854,30	854,30	-	
				292	1341,1	1.341,10	1.341,10	-	
90	Nguyên Văn Đát	Thôn 3, xã Kim Phú	2	177	1171,2	1.171,20	1.171,20	-	
91	Lương Thị Huệ	Thôn 3, xã Kim Phú	2	268	1223,7	1.223,70	1.223,70	-	
				337	179,5	179,50	179,50	-	
				293	1001,3	1.001,30	1.001,30	-	
92	Hà Thị Sự	Thôn 3, xã Kim Phú	2	88	438,9	438,90	438,90	-	
				103	448,9	448,90	448,90	-	
				117	546,6	546,60	546,60	-	
				107	560,5	560,50	560,50	-	
				16	384,5	384,50	384,50	-	
				62	431,5	431,50	431,50	-	
93	Lương Đình Kiệm	Thôn 3, xã Kim Phú	2	30	1493,4	1.493,40	1.493,40	-	
94	Trần Văn Lý	Thôn 3, xã Kim Phú	2	145a	420,0	420,00	420,00	-	
95	Phan Văn Quang	Thôn 3, xã Kim Phú	2	222	568,9	568,90	568,90	-	
				215b	180,0	180,00	180,00	-	
				240	572,7	572,70	572,70	-	
				202	873,0	873,00	873,00	-	
				94	674,2	674,20	674,20	-	
				142[b]	144,0	144,00	144,00	-	
96	Nguyễn Văn Huấn	Thôn 3, xã Kim Phú	2	232	1059,9	1.059,90	1.059,90	-	
97	Dương Thị Yến	Thôn 3, xã Kim Phú	2	81	768,9	768,90	768,90	-	
				105	1046,4	1.046,40	1.046,40	-	
				109	213,4	213,40	213,40	-	

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	
98	Đặng Hồng Quang	Thôn 3, xã Kim Phú	1	260	856,2	856,20	856,20	-	
			2	70	559,5	559,50	559,50	-	
				131	899,7	899,70	899,70	-	
				72	290,8	290,80	290,80	-	
99	Nguyễn Thị Liên	Thôn 3, xã Kim Phú	1	237	485,3	485,30	485,30	-	
				273	1609,9	1.609,90	1.609,90	-	
			2	46	733,0	733,00	733,00	-	
100	Vũ Xuân Hiếu	Thôn 3, xã Kim Phú	2	98	1315,9	1.315,90	1.315,90	-	
101	Vũ Văn Vinh	Thôn 3, xã Kim Phú	1	157	1156,0	1.156,00	1.156,00	-	
				255	530,1	530,10	530,10	-	
102	Hà Đức Nhân	Thôn 3, xã Kim Phú	2	231	429,7	429,70	429,70	-	
				63	466,4	466,40	466,40	-	
103	Phan Thị Vị	Thôn 3, xã Kim Phú	2	147	401,4	401,40	401,40	-	
				33	717,1	717,10	717,10	-	
				130	1184,3	1.184,30	1.184,30	-	
				80	938,4	938,40	938,40	-	
				34	511,2	511,20	511,20	-	
				188	54,2	54,20	54,20	-	
104	Lương Văn Hiển	Thôn 3, xã Kim Phú	2	99	188,1	188,10	188,10	-	
105	Dương Thị Bé	Thôn 3, xã Kim Phú	2	248	428,3	428,30	428,30	-	
				252	102,0	102,00	102,00	-	
				272	94,0	94,00	94,00	-	
106	Khổng Thị Tâm	Thôn 2, xã Kim Phú	1	191	675,7	675,70	675,70	-	